Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 30/06/2023 14:11:22 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH[1]
Về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã

Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã; có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 05 năm 2021; được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.[2]

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

- Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã; có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 05 năm 2021;

- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 (sau đây gọi là Nghị định số 104/2022/NĐ-CP).

Văn bản này không thay thế 02 Nghị định trên.

[2] Nghị định số 104/2022/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định bao gồm:

a) Việc tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã được thành lập theo Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã và ban hành Quy chế hoạt động bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã trung ương);

b) Việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã địa phương).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Quỹ hợp tác xã trung ương và Quỹ hợp tác xã địa phương;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thành viên của tổ hợp tác và hợp tác xã được Quỹ hợp tác xã cho vay theo quy định tại Nghị định này;

c) Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Liên minh hợp tác xã các cấp; các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Nghị định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Quỹ hợp tác xã hoặc Quỹ" quy định tại Nghị định này được hiểu là Quỹ hợp tác xã trung ương và Quỹ hợp tác xã địa phương.

2. "Khách hàng" là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã được cho vay của Quỹ hợp tác xã.

3. "Vốn điều lệ thực có" được xác định bằng mức vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán cộng hoặc trừ lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý) được phản ánh trên sổ sách kế toán tại cùng một thời điểm.

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công."

4. "Nợ xấu" là nợ thuộc các nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 theo quy chế về phân loại nợ của Quỹ hợp tác xã.

5. "Người có liên quan" là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

6. "Người quản lý Quỹ" là Chủ tịch Quỹ, Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị Quỹ, Tổng giám đốc/Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ và người giữ chức danh khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã.

7. "Sáng lập viên" là thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự nguyện cam kết sáng lập, tham gia thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã.

8. "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" được hiểu là Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân

1. Quỹ hợp tác xã là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc là tổ chức tài chính hoạt động theo mô hình hợp tác xã, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong huy động vốn và sử dụng vốn nhằm thực hiện chức năng cho vay cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên của tổ hợp tác và hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Quỹ hợp tác xã có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ hợp tác xã được thành lập, tổ chức, hoạt động, phá sản và giải thể theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan tương ứng với mô hình hoạt động khi không quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ của Quỹ hợp tác xã

1. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn trong nước và ngoài nước, các nguồn tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước theo quy định tại Nghị định này.

3. Cho vay cho khách hàng theo quy định tại Nghị định này.

4. Thực hiện các hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư; đào tạo cho các khách hàng vay vốn của Quỹ theo quy định của pháp luật.

5. Ủy thác, nhận ủy thác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ hợp tác xã

1. Quỹ hợp tác xã hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, công khai, minh bạch, bảo toàn và phát triển vốn.

2. Quỹ hợp tác xã thực hiện cho vay theo đúng đối tượng và có đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Trách nhiệm và quyền hạn của Quỹ hợp tác xã

Quỹ hợp tác xã có trách nhiệm và quyền hạn cơ bản như sau:

1. Trách nhiệm của Quỹ hợp tác xã:

a) Thực hiện cho vay cho khách hàng đúng đối tượng, đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định;

b) Sử dụng vốn đúng mục đích theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

c) Thực hiện chế độ kế toán, thống kê và báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê;

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và kiểm tra, giám sát của Liên minh hợp tác cùng cấp;

đ) Cung cấp số liệu, công bố công khai về tình hình tài chính và tình hình hoạt động theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

e) Mua bảo hiểm tài sản và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo an toàn cho hoạt động của Quỹ hợp tác xã;

g) Ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy trình, quy chế nội bộ về tổ chức, quản trị và hoạt động của Quỹ hợp tác xã theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã.

2. Quyền hạn của Quỹ hợp tác xã:

a) Tổ chức và hoạt động phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động của Quỹ hợp tác xã;

b) Được lựa chọn các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, có hiệu quả, đủ điều kiện, phù hợp với kế hoạch hỗ trợ khách hàng của Quỹ hợp tác xã để thực hiện cho vay theo quy định tại Nghị định này;

c) Được tuyển chọn, bố trí, sử dụng, đào tạo và sử dụng lao động theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Được từ chối mọi yêu cầu của cá nhân hay tổ chức về việc cung cấp thông tin và các nguồn lực của Quỹ hợp tác xã nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và trái với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã.

Chương II
THÀNH LẬP, MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA QUỸ HỢP TÁC XÃ

Mục 1
QUỸ HỢP TÁC XÃ TRUNG ƯƠNG

Điều 7. Mô hình hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương

Quỹ hợp tác xã trung ương là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 8. Quyền hạn, trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Quỹ hợp tác xã trung ương đối với Quỹ hợp tác xã trung ương

1. Quyền hạn, trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ:

a) Phê duyệt chiến lược; kế hoạch hoạt động và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm theo đề nghị của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

b) Quyết định việc cơ cấu, tổ chức lại (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập), chuyển đổi mô hình Quỹ, giải thể, phá sản Quỹ hợp tác xã trung ương theo đề nghị của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Quyết định mức vốn điều lệ và thay đổi mức vốn điều lệ của Quỹ hợp tác xã trung ương trong quá trình hoạt động theo đề nghị của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

d) Giao Liên minh Hợp tác xã Việt Nam thực hiện chức năng cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với Quỹ hợp tác xã trung ương theo quy định tại Nghị định này.

2. Quyền hạn, trách nhiệm của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược; kế hoạch hoạt động và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm;

b) Phê duyệt kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm của Quỹ hợp tác xã trung ương theo đề nghị của Chủ tịch Quỹ hợp tác xã trung ương;

c) Quyết định về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu của Chủ tịch, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc Quỹ;

d) Ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương theo quy định tại Nghị định này;

đ) Phê duyệt Báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hàng năm của Quỹ hợp tác xã trung ương sau khi có ý kiến thẩm định của Kiểm soát viên của Quỹ hợp tác xã trung ương;

e) Các quyền hạn, trách nhiệm khác của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương.

3. Chủ tịch Quỹ hợp tác xã trung ương thực hiện các quyền và nhiệm vụ như sau:

a) Xây dựng và trình Liên minh Hợp tác xã Việt Nam phê duyệt: kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm của Quỹ hợp tác xã trung ương;

b) Đề nghị Liên minh Hợp tác xã Việt Nam quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu của Chủ tịch, Tổng giám đốc và Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã trung ương;

c) Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, đánh giá, bổ nhiệm lại; chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu của Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Quỹ hợp tác xã trung ương sau khi được Liên minh Hợp tác xã Việt Nam phê duyệt chủ trương;

d) Đề nghị Liên minh Hợp tác xã Việt Nam sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương; trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ, cơ cấu, tổ chức lại, chuyển đổi mô hình, giải thể, phá sản Quỹ hợp tác xã trung ương;

đ) Trình Liên minh Hợp tác xã Việt Nam phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hàng năm của Quỹ hợp tác xã trung ương sau khi có ý kiến thẩm định của Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã trung ương;

e) Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy trình, quy chế nội bộ về tổ chức, quản trị và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương sau khi có ý kiến chấp thuận của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

g) Thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương.

Điều 9. Cơ cấu tổ chức, bộ máy của Quỹ hợp tác xã trung ương

Cơ cấu tổ chức, bộ máy của Quỹ hợp tác xã trung ương gồm:

1. Chủ tịch Quỹ.

2. Kiểm soát viên.

3. Ban điều hành gồm: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

Điều 10. Chủ tịch Quỹ hợp tác xã trung ương

1. Chủ tịch Quỹ hợp tác xã trung ương được Liên minh Hợp tác xã Việt Nam bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam về hoạt động của Quỹ.

2. Chủ tịch Quỹ hợp tác xã trung ương có nhiệm kỳ không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ. Chủ tịch Quỹ hợp tác xã có thể hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách do Liên minh Hợp tác xã Việt Nam quyết định căn cứ vào quy mô hoạt động của Quỹ.

3. Tiêu chuẩn, điều kiện để được bổ nhiệm Chủ tịch Quỹ hợp tác xã trung ương:

a) Là công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật;

b) Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có đủ sức khỏe để đảm đương nhiệm vụ;

c) Có trình độ đại học trở lên trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, luật, kế toán, kiểm toán;

d) Có kinh nghiệm ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, luật, kế toán, kiểm toán;

đ) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ;

e) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã.

4. Quyền hạn, trách nhiệm của Chủ tịch Quỹ hợp tác xã trung ương thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương.

Điều 11. Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã trung ương

1. Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã trung ương do Liên minh Hợp tác xã Việt Nam bổ nhiệm, hoạt động theo chế độ chuyên trách để giúp kiểm soát việc tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý, điều hành của Chủ tịch Quỹ, Tổng Giám đốc Quỹ theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã.

2. Kiểm soát viên có nhiệm kỳ không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ.

3. Tiêu chuẩn, điều kiện để được bổ nhiệm Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã trung ương:

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện tại các điểm a, b, c, d và e khoản 3 Điều 10 Nghị định này;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ.

4. Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam ban hành Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã trung ương theo quy định về quy chế hoạt động của Kiểm soát viên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, phù hợp với quy định tại Nghị định này.

Điều 12. Tổng giám đốc Quỹ hợp tác xã trung ương

1. Tổng Giám đốc Quỹ hợp tác xã trung ương do Liên minh Hợp tác xã Việt Nam bổ nhiệm, miễn nhiệm để trực tiếp điều hành hoạt động hàng ngày của Quỹ.

2. Tổng Giám đốc Quỹ được bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại hoặc thay thế.

3. Tiêu chuẩn, điều kiện để được bổ nhiệm Tổng Giám đốc Quỹ hợp tác xã trung ương:

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện tại các điểm a, b, c, d và e khoản 3 Điều 10 Nghị định này;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Kiểm soát viên, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ.

4. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc Quỹ hợp tác xã trung ương thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương.

Điều 13. Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc của Quỹ hợp tác xã trung ương

1. Phó Tổng giám đốc Quỹ hợp tác xã trung ương do Chủ tịch Quỹ bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc để giúp Tổng Giám đốc điều hành hoạt động của Quỹ theo phân công và ủy quyền của Tổng Giám đốc; chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc Quỹ và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân

công và ủy quyền. Số lượng Phó Tổng giám đốc Quỹ do Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam quyết định, tối đa không quá 03 người.

2. Kế toán trưởng Quỹ hợp tác xã trung ương do Chủ tịch Quỹ bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê của Quỹ theo phân công và ủy quyền của Tổng Giám đốc Quỹ, phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, trước Chủ tịch Quỹ hợp tác xã trung ương và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền.

3. Bộ máy giúp việc của Quỹ hợp tác xã trung ương:

a) Bộ máy giúp việc gồm các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Chủ tịch và Tổng Giám đốc Quỹ điều hành, quản lý Quỹ. Tổng Giám đốc Quỹ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo của bộ máy giúp việc sau khi được Chủ tịch Quỹ chấp thuận về chủ trương;

b) Cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc do Tổng Giám đốc Quỹ quyết định.

4. Tiêu chuẩn, điều kiện để được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ hợp tác xã trung ương thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương.

5. Quyền hạn và trách nhiệm của Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc của Quỹ hợp tác xã trung ương thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Điều 14. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương

1. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương do Liên minh Hợp tác xã Việt Nam ban hành.

2. Nội dung cơ bản Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương bao gồm:

a) Tên và nơi đặt trụ sở chính;

b) Địa vị pháp lý và mô hình hoạt động, tư cách pháp nhân;

c) Nội dung và phạm vi hoạt động;

d) Vốn điều lệ;

đ) Cơ cấu tổ chức quản lý, người đại diện theo pháp luật của Quỹ;

e) Chức năng, nhiệm vụ của Quỹ;

g) Chức năng, nhiệm vụ của Chủ tịch, Kiểm soát viên và ban điều hành Quỹ;

h) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm và quyền hạn, trách nhiệm của người quản lý và các chức danh lãnh đạo khác của Quỹ;

i) Việc tuyển dụng lao động, quy hoạch và bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo;

k) Nguyên tắc quản lý tài chính đối với Quỹ;

l) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;

m) Quan hệ giữa Quỹ với các cơ quan quản lý nhà nước và các bên liên quan theo quy định tại Nghị định này;

n) Quan hệ giữa Quỹ hợp tác xã trung ương và Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này;

o) Xử lý tranh chấp, cơ cấu lại, phá sản, giải thể đối với Quỹ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

p) Các nội dung khác theo yêu cầu quản lý.

Mục 2
QUỸ HỢP TÁC XÃ ĐỊA PHƯƠNG

Điều 15. Thành lập mới Quỹ hợp tác xã địa phương

1. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn, đảm bảo việc thành lập là cần thiết, khả thi và đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cần thiết phải thành lập, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ được thành lập 01 Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này.

2. Điều kiện thành lập mới Quỹ hợp tác xã địa phương, bao gồm:

a) Có Đề án thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Nghị định này. Đề án phải bao gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Có vốn điều lệ tối thiểu tại thời điểm thành lập Quỹ hợp tác xã là 20 tỷ đồng;

c) Có Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Nghị định này, phù hợp với quy định tại Điều 19 Nghị định này.

3. Nội dung cơ bản của Đề án thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương gồm:

a) Sự cần thiết của việc thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương; tác động của việc thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tính khả thi của việc thành lập và hoạt động;

b) Tên Quỹ hợp tác xã địa phương, địa bàn hoạt động, địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính, vốn điều lệ khi thành lập, nguồn hình thành vốn điều lệ, nội dung hoạt động phù hợp với quy định tại Nghị định này;

c) Mô hình hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại Điều 16 Nghị định này và thuyết minh cụ thể lý do lựa chọn mô hình hoạt động của Quỹ, đảm bảo hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

d) Thuyết minh cụ thể về dự kiến cơ cấu tổ chức và quy trình hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này, bao gồm: Cơ cấu tổ chức; quy trình các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ hợp tác xã địa phương; quy định về quản lý rủi ro, trong đó nêu rõ các loại rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động, phương thức và biện pháp phòng ngừa, kiểm soát các loại rủi ro này; dự kiến hệ thống công nghệ thông tin để quản lý hoạt động của Quỹ;

đ) Phương án tài chính và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương dự kiến trong vòng 05 năm sau khi thành lập, gồm: Phương án về nguồn vốn hoạt động của Quỹ, thuyết minh cụ thể về cơ cấu nguồn vốn hoạt động (bao gồm: vốn điều lệ, nguồn hình thành vốn điều lệ, vốn huy động và vốn khác; hiệu quả hoạt động dự kiến của Quỹ hợp tác xã địa phương để chứng minh tính khả thi của việc thành lập;

e) Danh sách các thành viên dự kiến là người quản lý Quỹ hợp tác xã địa phương và tài liệu chứng minh năng lực đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện của người quản lý quy định tại Nghị định này;

g) Trường hợp Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã phải bổ sung thêm:

- Danh sách các thành viên dự kiến tham gia góp vốn thành lập Quỹ, có chữ ký xác nhận của các thành viên, bao gồm các nội dung sau: Họ và tên (đối với thành viên là cá nhân, người đại diện hộ gia đình), tên và địa chỉ đặt trụ sở chính (đối với thành viên là pháp nhân), số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân hoặc số hộ chiếu (đối với thành viên là cá nhân), [3] và số Giấy đăng ký kinh doanh (đối với thành viên là pháp nhân), số tiền tham gia góp vốn và tỷ lệ vốn góp của từng thành viên;

- Bản sao có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã của các giấy tờ sau: giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu (đối với thành viên là cá nhân, người đại diện của pháp nhân, hộ gia đình) còn hiệu lực, [4], giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với thành viên là pháp nhân);

- Văn bản ủy quyền của pháp nhân cho người đại diện của pháp nhân tham gia góp vốn; văn bản ủy quyền của thành viên hộ gia đình cho người đại diện hộ gia đình tham gia góp vốn.

---

[3] Cụm từ "số sổ hộ khẩu (đối với thành viên là hộ gia đình)" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[4] Cụm từ "sổ hộ khẩu (đối với thành viên là hộ gia đình)" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

4. Quy trình thành lập mới Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh xây dựng Đề án thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thẩm định;

b) Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đề án thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại điểm a khoản này, trường hợp việc thành lập Quỹ là không khả thi và không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh và nêu rõ lý do không phê duyệt;

c) Trường hợp việc thành lập Quỹ là khả thi và đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt về chủ trương thành lập Quỹ với các nội dung cơ bản sau: Vốn điều lệ và nguồn hình thành vốn điều lệ, nguồn vốn huy động, mô hình hoạt động và cơ cấu tổ chức, bộ máy của Quỹ hợp tác xã địa phương và các nội dung khác theo yêu cầu quản lý của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

d) Sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận về chủ trương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập Quỹ hợp tác xã;

đ) Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày Quỹ hợp tác xã được thành lập, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông báo cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam kèm theo Quyết định thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương; Quỹ hợp tác xã địa phương có trách nhiệm thông báo công khai việc thành lập Quỹ trên các phương tiện thông tin đại chúng;

e) Trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày Quyết định thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương được ban hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương cấp đủ vốn điều lệ theo Quyết định đã ban hành.

5. Quy trình thành lập mới Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã:

a) Các sáng lập viên và đại diện Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh tổ chức Hội nghị thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương thông qua các nội dung để xin chủ trương thành lập Quỹ bao gồm: Đề án thành lập Quỹ theo quy định tại khoản 3 Điều này; dự kiến Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và các nội dung khác liên quan đến việc thành lập, tổ chức hoạt động của Quỹ. Nghị quyết của Hội nghị thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương phải được biểu quyết thông qua theo nguyên tắc đa số;

b) Sau khi Nghị quyết của Hội nghị thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương được thông qua, Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh xem xét, thẩm định Đề án thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương;

c) Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đề án thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại điểm b khoản này, trường hợp việc thành lập Quỹ là không khả thi và không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh và nêu rõ lý do không phê duyệt;

d) Trường hợp việc thành lập Quỹ là khả thi và đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt chủ trương thành lập Quỹ;

đ) Sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận về chủ trương, Đại hội thành viên Quỹ hợp tác xã địa phương họp và ra Nghị quyết thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương;

e) Sau khi Nghị quyết thành lập Quỹ hợp tác xã được Đại hội thành viên thông qua, Quỹ hợp tác xã địa phương có văn bản đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hợp tác xã địa phương để hoạt động theo quy định của pháp luật;

g) Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày Quỹ hợp tác xã địa phương được cấp giấy chứng nhận đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông báo cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương. Quỹ hợp tác xã địa phương có trách nhiệm thông báo công khai việc thành lập Quỹ trên các phương tiện thông tin đại chúng;

h) Trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương được cấp, thành viên góp vốn có trách nhiệm thực hiện góp đủ vốn điều lệ đã cam kết.

Điều 16. Mô hình hoạt động và phương thức tổ chức điều hành hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương

1. Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo một trong hai mô hình sau:

a) Mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Mô hình hợp tác xã.

2. Quỹ hợp tác xã địa phương được tổ chức điều hành theo một trong hai phương thức sau:

a) Thành lập bộ máy tổ chức, quản lý điều hành độc lập Quỹ hợp tác xã địa phương và triển khai các hoạt động nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định này;

b) Ủy thác cho các tổ chức tài chính tại địa phương để quản lý. Việc ủy thác

được thực hiện thông qua văn bản ủy thác ký giữa hai bên, trong đó phải bao gồm các nội dung cơ bản sau: Phạm vi, nội dung ủy thác, quy trình ủy thác; trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn giữa bên ủy thác và bên nhận ủy thác; rủi ro phát sinh và các nội dung khác có liên quan.

Điều 17. Quyền hạn, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh; cơ cấu tổ chức, bộ máy của Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Quyền hạn, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Phê duyệt chiến lược, kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm theo đề nghị của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh;

b) Quyết định việc thành lập, cơ cấu, tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, phá sản, giải thể Quỹ hợp tác xã địa phương theo đề nghị của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh, trên cơ sở ý kiến tham gia của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tư pháp sau khi có ý kiến chấp thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

c) Quyết định mức vốn điều lệ và phê duyệt điều chỉnh tăng, giảm mức vốn điều lệ của Quỹ hợp tác xã địa phương trong quá trình hoạt động theo đề nghị của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh, ý kiến tham gia của Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư sau khi có ý kiến chấp thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

d) Ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này;

đ) Bổ nhiệm hoặc ủy quyền cho Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh bổ nhiệm đối với các chức danh Chủ tịch Quỹ, Kiểm soát viên, Giám đốc Quỹ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương;

e) Quyền hạn, trách nhiệm khác theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quyền hạn, trách nhiệm của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh:

a) Phê duyệt kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm của Quỹ hợp tác xã địa phương sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Quyết định về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với các chức danh được phân cấp theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã;

c) Phê duyệt Báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hàng năm của Quỹ hợp tác xã địa phương sau khi có ý kiến thẩm định của Kiểm soát viên của Quỹ hợp tác xã địa phương;

d) Thực hiện một số quyền hạn, trách nhiệm khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương.

3. Cơ cấu tổ chức, bộ máy của Quỹ hợp tác xã địa phương gồm:

a) Chủ tịch Quỹ;

b) Kiểm soát viên;

c) Ban điều hành gồm: Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

4. Chủ tịch Quỹ hợp tác xã địa phương:

a) Chủ tịch Quỹ hợp tác xã địa phương là người đại diện chủ sở hữu thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Quỹ;

b) Nhiệm kỳ của Chủ tịch Quỹ hợp tác xã địa phương không quá 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương;

c) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Chủ tịch Quỹ hợp tác xã địa phương: Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 10 Nghị định này; không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh; Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ và các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương;

d) Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Quỹ hợp tác xã địa phương: Xây dựng và trình Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chiến lược, kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm; xây dựng và trình Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm của Quỹ hợp tác xã địa phương. Đề nghị Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với các chức danh được phân cấp theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương. Báo cáo Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương; điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ, tổ chức lại, chuyển đổi mô hình, giải thể, phá sản Quỹ hợp tác xã địa phương. Trình Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hàng năm của Quỹ hợp tác xã địa phương sau khi có ý kiến thẩm định của Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã địa phương. Quyết định ban

hành, sửa đổi, bổ sung các quy trình, quy chế nội bộ về tổ chức, quản trị và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương sau khi có ý kiến chấp thuận của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh. Thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương.

5. Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã địa phương:

a) Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã địa phương giúp Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh kiểm soát việc tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý, điều hành của Chủ tịch và Giám đốc Quỹ hợp tác xã địa phương và các nội dung khác có liên quan;

b) Kiểm soát viên của Quỹ hợp tác xã địa phương có nhiệm kỳ không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ; việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương;

c) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã địa phương: Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 10 Nghị định này; không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh; Chủ tịch Quỹ, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ và các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã;

d) Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định về quy chế hoạt động của Kiểm soát viên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, phù hợp với quy định tại Nghị định này.

6. Giám đốc Quỹ hợp tác xã địa phương:

a) Giám đốc Quỹ hợp tác xã địa phương trực tiếp điều hành hoạt động của Quỹ;

b) Giám đốc Quỹ được bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 năm và được bổ nhiệm lại hoặc thay thế. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương;

c) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Giám đốc Quỹ hợp tác xã địa phương: Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 10 Nghị định này; không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh; Chủ tịch Quỹ, Kiểm soát viên, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ và các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh quy định

tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương;

d) Quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc Quỹ hợp tác xã địa phương thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

7. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc Quỹ:

a) Phó Giám đốc Quỹ hợp tác xã địa phương do Chủ tịch Quỹ hợp tác xã địa phương bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ. Phó Giám đốc Quỹ giúp Giám đốc Quỹ điều hành Quỹ hợp tác xã địa phương theo phân công và ủy quyền của Giám đốc Quỹ; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền;

b) Kế toán trưởng Quỹ hợp tác xã địa phương do Chủ tịch Quỹ hợp tác xã địa phương bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê tài chính của Quỹ hợp tác xã địa phương theo phân công của Giám đốc và phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã;

c) Bộ máy giúp việc của Quỹ hợp tác xã địa phương gồm các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Chủ tịch và Giám đốc Quỹ điều hành, quản lý Quỹ. Giám đốc Quỹ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo của bộ máy giúp việc sau khi được Chủ tịch Quỹ phê duyệt. Cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc quy định cụ thể tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;

d) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương;

đ) Quyền hạn và trách nhiệm của Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc của Quỹ hợp tác xã địa phương thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương.

Điều 18. Cơ cấu tổ chức, bộ máy của Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã

1. Cơ cấu tổ chức, bộ máy của Quỹ gồm:

a) Đại hội thành viên;

b) Hội đồng quản trị;

c) Kiểm soát viên;

d) Ban điều hành gồm: Giám đốc, các Phó Giám đốc Quỹ, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

2. Đại hội thành viên:

a) Đại hội thành viên có quyền quyết định cao nhất của Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã. Đại hội thành viên gồm có Đại hội thường niên và Đại hội bất thường. Đại hội thành viên được tổ chức dưới hình thức đại hội toàn thể hoặc đại hội đại biểu thành viên theo quy định của Luật Hợp tác xã;

b) Đại hội thành viên có quyền hạn và nhiệm vụ theo quy định tại Luật Hợp tác xã.

3. Hội đồng quản trị:

a) Hội đồng quản trị Quỹ hợp tác xã địa phương do Đại hội thành viên bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín. Hội đồng quản trị tối thiểu là 03 người gồm: Chủ tịch và các thành viên. Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách, có nhiệm kỳ không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ;

b) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 17 Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương;

c) Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ hợp tác xã địa phương thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương.

4. Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã địa phương:

a) Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã địa phương do Đại hội thành viên bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín;

b) Kiểm soát viên hoạt động theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm, có nhiệm kỳ không quá 05 năm và có thể được bầu, bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ để giúp kiểm soát việc tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Giám đốc Quỹ và các nội dung khác có liên quan;

c) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương;

d) Đại hội thành viên thông qua Nghị quyết ban hành Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã địa phương, phù hợp với quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này.

5. Giám đốc Quỹ hợp tác xã địa phương:

a) Giám đốc Quỹ hợp tác xã địa phương do Đại hội thành viên bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín; là người trực tiếp điều hành hoạt

động của Quỹ. Giám đốc Quỹ được bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại hoặc thay thế;

b) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Giám đốc Quỹ hợp tác xã địa phương thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 17 Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương;

c) Quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc Quỹ hợp tác xã địa phương thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương.

6. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc:

a) Phó Giám đốc Quỹ do Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ. Phó Giám đốc Quỹ giúp Giám đốc Quỹ điều hành Quỹ hợp tác xã địa phương theo phân công và ủy quyền của Giám đốc Quỹ; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền. Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định cơ cấu, số lượng Phó Giám đốc theo quy mô, điều kiện hoạt động của Quỹ trong từng thời kỳ;

b) Kế toán trưởng Quỹ do Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê tài chính của Quỹ hợp tác xã theo phân công của Giám đốc và phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan;

c) Bộ máy giúp việc của Quỹ gồm các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị và Giám đốc Quỹ điều hành, quản lý Quỹ. Giám đốc Quỹ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo của bộ máy giúp việc sau khi được Hội đồng quản trị Quỹ phê duyệt về chủ trương. Cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc quy định cụ thể tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;

d) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Quỹ hợp tác xã địa phương thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương;

đ) Quyền hạn và trách nhiệm của Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc của Quỹ hợp tác xã địa phương thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương.

Điều 19. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương

1. Nội dung của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương phù hợp với mô hình tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương và phải đảm bảo các nội dung cơ bản được quy định tại Điều 14 Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Đại hội thành viên Quỹ hợp tác xã địa phương ban hành Nghị quyết phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã.

Chương III
HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HỢP TÁC XÃ

Mục 1
HOẠT ĐỘNG CHO VAY

Điều 20. Đối tượng và phạm vi cho vay

1. Đối tượng cho vay:

a) Đối tượng cho vay của Quỹ hợp tác xã là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã (trừ đối tượng thành viên hợp tác xã là doanh nghiệp);

b) Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định đối tượng được ưu tiên cho vay từ Quỹ hợp tác xã căn cứ vào chiến lược phát triển của Quỹ.

2. Phạm vi cho vay:

a) Quỹ hợp tác xã trung ương cho vay đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này trên phạm vi toàn quốc;

b) Quỹ hợp tác xã địa phương cho vay đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Quỹ hợp tác xã thành lập.

Điều 21. Nguyên tắc cho vay

1. Hoạt động cho vay của Quỹ hợp tác xã đối với khách hàng được thực hiện theo thỏa thuận giữa Quỹ hợp tác xã và khách hàng, phù hợp với quy định tại Nghị định này.

2. Khách hàng vay vốn Quỹ hợp tác xã phải đảm bảo sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng thời hạn đã thỏa thuận với Quỹ hợp tác xã.

Điều 22. Điều kiện cho vay

1. Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

2. Khách hàng vay vốn là pháp nhân được thành lập theo quy định của pháp luật. Khách hàng vay vốn là cá nhân phải đủ 18 tuổi trở lên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

3. Khách hàng có dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất, kinh doanh được Quỹ hợp tác xã thẩm định, đánh giá là khả thi và có khả năng hoàn trả nợ vay.

4. Khách hàng thực hiện quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

5. Khách hàng có vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh tối thiểu là 20% tổng vốn đầu tư dự án, phương án sản xuất kinh doanh.

6. Tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên của Quỹ hợp tác xã sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, khách hàng không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng.

Điều 23. Mức vốn cho vay và giới hạn cho vay

1. Mức vốn vay: Căn cứ vào phương án sử dụng vốn vay, khả năng tài chính, khả năng hoàn trả vốn vay, bảo đảm tiền vay của khách hàng và giới hạn cho vay quy định tại Nghị định này, Quỹ hợp tác xã xem xét, quyết định mức vốn cho vay cụ thể cho từng khách hàng, phù hợp với khả năng nguồn vốn và năng lực tài chính của Quỹ hợp tác xã.

2. Giới hạn cho vay:

a) Tổng mức dư nợ cho vay đối với một khách hàng không vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Quỹ hợp tác xã tại thời điểm quyết định cho vay;

b) Tổng mức dư nợ cho vay đối với một khách hàng và người có liên quan không vượt quá 25% vốn điều lệ thực có của Quỹ hợp tác xã tại thời điểm quyết định cho vay.

3. Các Quỹ hợp tác xã cho vay hợp vốn thực hiện theo hợp đồng thỏa thuận giữa các Quỹ hợp tác xã và khách hàng, phù hợp với quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 24. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay của Quỹ hợp tác xã đối với khách hàng được xác định trên cơ sở khả năng thu hồi vốn, phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh, phương án đầu tư và khả năng trả nợ của khách hàng.

2. Thời hạn cho vay cụ thể đối với từng dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh của khách hàng do Quỹ hợp tác xã xem xét, quyết định.

Điều 25. Lãi suất cho vay và đồng tiền cho vay, thu nợ

1. Nguyên tắc xác định lãi suất và đồng tiền cho vay, thu nợ

a) Lãi suất cho vay của Quỹ hợp tác xã phải phù hợp với chính sách ưu đãi, kế hoạch phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã của Chính phủ và từng địa phương, đồng thời, đảm bảo nguyên tắc trang trải đủ chi phí hoạt động của Quỹ hợp tác xã và phù hợp với quy định của pháp luật về lãi suất cho vay;

b) Lãi suất quá hạn đối với từng trường hợp cụ thể do Quỹ hợp tác xã quyết định, tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn;

c) Đồng tiền cho vay và thu nợ là đồng Việt Nam.

2. Thẩm quyền quy định lãi suất cho vay, lãi suất quá hạn, miễn, giảm lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã, quy định nội bộ về cho vay, quản lý tiền vay.

Điều 26. Bảo đảm tiền vay

1. Việc áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay hoặc không có bảo đảm bằng tài sản do Quỹ hợp tác xã và khách hàng thỏa thuận, phù hợp với quy định của pháp luật về biện pháp bảo đảm.

2. Quỹ hợp tác xã được xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Điều 27. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Quỹ hợp tác xã xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm biện pháp điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ) trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Quỹ hợp tác xã và kết quả đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, như sau:

1. Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và được Quỹ hợp tác xã đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo kỳ hạn trả nợ được điều chỉnh, thì Quỹ hợp tác xã xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đó phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng; thời hạn cho vay không thay đổi.

2. Khách hàng không có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận và được Quỹ hợp tác xã đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay, thì Quỹ hợp tác xã xem xét cho gia hạn nợ với thời hạn phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng.

3. Thẩm quyền quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã và quy định nội bộ về cho vay, quản lý tiền vay của Quỹ.

Điều 28. Phân loại nợ, trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro cho vay

1. Quỹ hợp tác xã thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay chịu rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tài chính vi mô.

2. Đối với những khoản cho vay ủy thác hoặc nhận ủy thác mà Quỹ hợp tác xã không chịu rủi ro thì không trích lập dự phòng rủi ro.

3. Sau 05 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay và đã sử dụng mọi biện pháp mà không thu hồi được nợ, căn cứ đề nghị của Hội đồng xử lý rủi ro của Quỹ hợp tác xã:

a) Đối với Quỹ hợp tác xã trung ương: Chủ tịch Quỹ hợp tác xã Việt Nam quyết định xuất toán khoản nợ đã chuyển theo dõi ngoại bảng trên cơ sở phê duyệt của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam sau khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Đối với Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Chủ tịch Quỹ hợp tác xã địa phương quyết định xuất toán khoản nợ đã chuyển theo dõi ngoại bảng trên cơ sở phê duyệt của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh sau khi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Đối với Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã: Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ hợp tác xã địa phương quyết định xuất toán khoản nợ đã chuyển theo dõi ngoại bảng sau khi được Đại hội thành viên của Quỹ hợp tác xã thông qua.

5. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, Quỹ hợp tác xã ban hành quy định nội bộ về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay theo quy định tại Nghị định này.

Điều 29. Hội đồng xử lý rủi ro

1. Quỹ hợp tác xã phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro do Chủ tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị của Quỹ làm Chủ tịch và các thành viên gồm Kiểm soát viên, Giám đốc Quỹ, Kế toán trưởng, Trưởng phòng cho vay và các thành viên khác do Chủ tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị của Quỹ quyết định.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng xử lý rủi ro:

a) Định kỳ hàng quý xem xét việc đánh giá phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro do Giám đốc Quỹ báo cáo;

b) Quyết định về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

c) Quyết định phương án thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay, trong đó phải xác định rõ thời gian và biện pháp để thu hồi nợ;

d) Theo dõi tình hình thực hiện thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

đ) Chuẩn bị thủ tục, trình tự, hồ sơ để xuất toán các khoản nợ đã chuyển theo dõi ngoại bảng để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này;

e) Xây dựng quy chế hoạt động nội bộ của Hội đồng xử lý rủi ro trình Chủ

tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ hợp tác xã ký ban hành.

Điều 30. Hoạt động ủy thác cho vay của Quỹ hợp tác xã trung ương

1. Quỹ hợp tác xã trung ương được ủy thác vốn cho Quỹ hợp tác xã địa phương và các tổ chức tài chính, tín dụng khác để thực hiện hoạt động cho vay.

2. Quỹ hợp tác xã trung ương và tổ chức nhận ủy thác phải ký hợp đồng ủy thác để làm căn cứ triển khai thực hiện. Hợp đồng ủy thác phải quy định rõ các nội dung, gồm: Nội dung và phạm vi ủy thác, số tiền ủy thác, quy trình ủy thác, rủi ro phát sinh, trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của các bên và các nội dung khác có liên quan.

Điều 31. Ban hành quy định nội bộ về cho vay, quản lý tiền vay

1. Quỹ hợp tác xã ban hành quy định nội bộ về cho vay, quản lý tiền vay theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã.

2. Quy định nội bộ về cho vay, quản lý tiền vay phải phù hợp với quy định tại Nghị định này và đặc điểm hoạt động của Quỹ và đảm bảo các nội dung tối thiểu như sau: Đối tượng cho vay, điều kiện cho vay, phương thức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, lãi suất quá hạn, hồ sơ cho vay, thu nợ, quy trình và thủ tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn; quy trình thẩm định, phê duyệt và quyết định cho vay; quy trình kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng; áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay, các trường hợp được miễn tài sản bảo đảm căn cứ vào kết quả đánh giá mức độ rủi ro và khả năng trả nợ của khách hàng; thẩm quyền quyết định đối với từng biện pháp bảo đảm; xử lý rủi ro.

Mục 2
HUY ĐỘNG VỐN VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Điều 32. Hoạt động huy động vốn của Quỹ hợp tác xã

Quỹ hợp tác xã được huy động vốn phù hợp với loại hình tổ chức của Quỹ hợp tác xã, cụ thể như sau:

1. Đối với Quỹ hợp tác xã trung ương:

Quỹ hợp tác xã trung ương hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện huy động vốn theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Đối với Quỹ hợp tác xã địa phương:

a) Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện huy

động vốn trên địa bàn theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

b) Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã thực hiện huy động vốn trên địa bàn theo quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 33. Hoạt động khác của Quỹ hợp tác xã

Quỹ hợp tác xã được thực hiện các hoạt động dịch vụ tư vấn đầu tư, tài chính và thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ, đào tạo cho các khách hàng vay vốn của Quỹ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IV
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HỢP TÁC XÃ

Điều 34. Chế độ tài chính, kế toán và kiểm toán

1. Quỹ hợp tác xã thực hiện chế độ tài chính, kế toán, chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ hợp tác xã từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Báo cáo tài chính năm của Quỹ hợp tác xã phải được một tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán hoặc kiểm toán nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 35. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Quỹ hợp tác xã tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, thực hiện các nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ hợp tác xã thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Chủ tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ hợp tác xã chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính.

3. Quỹ hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 36. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ hợp tác xã

Nguồn vốn hoạt động của Quỹ hợp tác xã được hình thành từ các nguồn sau:

1. Vốn chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ;

b) Các Quỹ: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính;

c) Vốn hình thành từ các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp không phải hoàn trả của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản;

đ) Chênh lệch thu chi chưa phân phối, lỗ lũy kế chưa xử lý;

e) Vốn khác thuộc sở hữu của Quỹ hợp tác xã.

2. Vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân trong nước theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

3. Các khoản hỗ trợ có hoàn lại của Nhà nước (nếu có) cho Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Luật Hợp tác xã.

4. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 37. Vốn điều lệ của Quỹ hợp tác xã

1. Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, vốn điều lệ của Quỹ do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn vốn hợp pháp khác, cụ thể như sau:

a) Vốn điều lệ của Quỹ hợp tác xã trung ương là 1.000 (một nghìn) tỷ đồng được bố trí từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương. Việc thay đổi mức vốn điều lệ của Quỹ hợp tác xã trung ương do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam sau khi có ý kiến thống nhất với Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Vốn điều lệ của Quỹ hợp tác xã địa phương tối thiểu là 20 (hai mươi) tỷ đồng được bố trí từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương. Việc thay đổi mức vốn điều lệ của Quỹ hợp tác xã địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trên cơ sở đề nghị của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh sau khi có ý kiến thống nhất với Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Đối với Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã:

a) Vốn điều lệ của Quỹ hợp tác xã tối thiểu là 20 tỷ đồng do các thành viên góp;

b) Việc thay đổi mức vốn điều lệ của Quỹ hợp tác xã do Đại hội thành viên của Quỹ hợp tác xã quyết định.

Điều 38. Nguyên tắc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Quỹ hợp tác xã

1. Việc quản lý, sử dụng vốn của Quỹ hợp tác xã phải đảm bảo an toàn, đúng mục đích và có hiệu quả để thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với quản lý và sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:

a) Quỹ hợp tác xã được gửi tại các ngân hàng thương mại thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo nguyên tắc đảm bảo an toàn và phát triển vốn;

b) Vốn nhàn rỗi của Quỹ hợp tác xã địa phương có thể gửi tại Quỹ hợp tác xã trung ương và ngược lại theo thỏa thuận giữa các bên;

c) Quỹ hợp tác xã xây dựng quy chế nội bộ về quản lý và sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau: Tiêu chí lựa chọn ngân hàng thương mại để gửi tiền đảm bảo nguyên tắc an toàn và phát triển vốn; thẩm quyền quyết định lựa chọn ngân hàng.

3. Việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản của Quỹ hợp tác xã:

a) Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ: Quỹ hợp tác xã được mua sắm, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 10% vốn điều lệ thực có tại thời điểm quyết định đầu tư, mua sắm; chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư, xây dựng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;

b) Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã: Việc đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Quỹ hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Luật Hợp tác xã và quy chế nội bộ của Quỹ do Hội đồng quản trị ban hành sau khi có ý kiến chấp thuận của đại hội thành viên Quỹ hợp tác xã.

Điều 39. Bảo đảm an toàn vốn

Quỹ hợp tác xã có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động như sau:

1. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản, phân phối kết quả tài chính, thực hiện chế độ quản lý tài chính và chế độ kế toán theo đúng quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện các quy định về giới hạn cho vay theo quy định tại Nghị định này.

3. Mua bảo hiểm tài sản đối với tài sản pháp luật quy định phải mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

4. Hạch toán vào chi phí hoạt động khoản dự phòng rủi ro cho vay theo quy định tại Nghị định này.

5. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Lương, phụ cấp lương của Quỹ hợp tác xã

1. Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Quỹ hợp tác xã áp dụng quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý Quỹ theo quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phù hợp với tính chất và mô hình hoạt động của Quỹ theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã: Quỹ hợp tác xã áp dụng quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý Quỹ quy định đối với hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

Điều 41. Thu nhập của Quỹ hợp tác xã

1. Các khoản thu của Quỹ hợp tác xã phải được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan, có hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

2. Thu nhập của Quỹ hợp tác xã bao gồm:

a) Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự;

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ;

c) Thu từ hoạt động khác;

d) Thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể các khoản thu của Quỹ hợp tác xã quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 42. Chi phí của Quỹ hợp tác xã

1. Chi phí Quỹ hợp tác xã là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động Quỹ; tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa thu nhập và chi phí; có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật. Quỹ hợp tác xã không được hạch toán vào chi phí các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan. Chi phí được trừ khi xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Chi phí của Quỹ hợp tác xã, bao gồm:

a) Chi phí lãi và các chi phí tương tự;

b) Chi phí hoạt động dịch vụ;

c) Chi hoạt động khác;

d) Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí;

d) Chi cho cán bộ, nhân viên Quỹ hợp tác xã;

e) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ;

g) Chi về tài sản;

h) Chi trích lập dự phòng rủi ro cho vay;

i) Chi tham gia các hoạt động do Liên minh hợp tác xã các cấp tổ chức liên quan đến hoạt động của Quỹ hợp tác xã;

k) Các khoản chi phí khác.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể các khoản chi phí của Quỹ hợp tác xã quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 43. Kết quả tài chính và phân phối kết quả tài chính

1. *Kết quả tài chính là số chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí phát sinh trong năm tài chính:*

a) *Kết quả tài chính của Quỹ hợp tác xã trong năm thặng dư khi chênh lệch giữa thu nhập và chi phí phát sinh trong năm tài chính của Quỹ hợp tác xã có kết quả dương;*

b) Kết quả tài chính của Quỹ hợp tác xã trong năm bị thâm hụt khi chênh lệch giữa thu nhập và chi phí phát sinh trong năm tài chính của Quỹ hợp tác xã có kết quả âm.

2. Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, khi kết quả tài chính trong năm đạt thặng dư, sau khi trả tiền phạt do vi phạm các quy định của pháp luật và bù đắp khoản thâm hụt từ những năm trước (nếu có), được phân phối như sau:

a) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển.

b) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính.

c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Quỹ hợp tác xã:

Quỹ hợp tác xã xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng và phúc lợi;

Quỹ hợp tác xã xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng và phúc lợi;

Quỹ hợp tác xã xếp loại C được trích 1 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng và phúc lợi.

d) Trích quỹ thưởng người quản lý và kiểm soát viên:

Quỹ hợp tác xã xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người

quản lý và kiểm soát viên;

Quỹ hợp tác xã xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý và kiểm soát viên;

Quỹ hợp tác xã xếp loại C thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý và kiểm soát viên.

đ) Trường hợp chênh lệch thu chi còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại điểm a và b khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động, quỹ thưởng người quản lý và kiểm soát viên theo mức quy định thì Quỹ hợp tác xã được giảm mức trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động, quỹ thưởng người quản lý và kiểm soát viên theo mức quy định nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;

e) Số còn lại (nếu có) sau khi trích lập các quỹ trên được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của Quỹ hợp tác xã.

3. Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã:

a) Việc phân phối chênh lệch giữa thu nhập và chi phí được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 46 Luật Hợp tác xã;

b) Phần còn lại (nếu có) sau khi trích lập các quỹ quy định tại điểm a khoản này được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của Quỹ hợp tác xã.

4. Mục đích sử dụng của các Quỹ:

a) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Quỹ hợp tác xã và bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hợp tác xã. Chủ tịch Quỹ quyết định hình thức và biện pháp đầu tư phù hợp với quy định áp dụng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ quyết định hình thức và biện pháp đầu tư phù hợp với quy định Luật Hợp tác xã;

b) Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí;

c) Quỹ thưởng người quản lý và kiểm soát viên: Được dùng để thưởng cho người quản lý và kiểm soát viên của Quỹ hợp tác xã. Mức thưởng do Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cùng cấp (đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) hoặc Đại hội thành viên (đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình Hợp tác xã) quyết định theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao và hiệu quả

hoạt động của Quỹ hợp tác xã trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị của Quỹ;

d) Quỹ khen thưởng được dùng để thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho cá nhân, tập thể của Quỹ hợp tác xã trên cơ sở năng suất lao động hoặc thành tích công tác;

đ) Quỹ phúc lợi được sử dụng để chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, công trình phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ của Quỹ hợp tác xã; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ Quỹ hợp tác xã; Chi cho hoạt động phúc lợi khác của Quỹ hợp tác xã.

Giám đốc Quỹ hợp tác xã phối hợp với Công đoàn của Quỹ hợp tác xã quản lý, sử dụng quỹ này công khai, minh bạch.

5. Khi kết quả tài chính trong năm bị thâm hụt, Quỹ hợp tác xã được chuyển số chênh lệch thu nhập nhỏ hơn chi phí sang năm sau, thời gian chuyển không quá 05 năm nếu Quỹ hợp tác xã không chuyển hết số chênh lệch thu nhập nhỏ hơn chi phí, Quỹ hợp tác xã báo cáo Thủ tướng Chính phủ (đối với Quỹ hợp tác xã trung ương), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) và Đại hội thành viên (đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã) xem xét, quyết định việc giảm vốn hoặc bổ sung vốn, cơ cấu, tổ chức lại hoặc giải thể, phá sản Quỹ hợp tác xã.

Điều 44. Chế độ báo cáo

1. Đối với Quỹ hợp tác xã trung ương:

a) Lập và gửi các báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm về Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, giám sát;

b) Tổng hợp báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm của các Quỹ hợp tác xã địa phương. Báo cáo tổng hợp được gửi về Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, giám sát.

2. Đối với các Quỹ hợp tác xã địa phương:

Lập và gửi các báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh, Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước cấp tỉnh nơi Quỹ hợp tác xã thành lập và gửi về Quỹ hợp tác xã trung ương để tổng hợp theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này.

3. Các loại báo cáo 6 tháng và hàng năm của Quỹ hợp tác xã tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Báo cáo tài chính, gồm: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt

động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu; bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật; báo cáo tình hình thu chi tài chính; báo cáo tình hình phân phối chênh lệch thu, chi và sử dụng các quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động nghiệp vụ của Quỹ;

c) Báo cáo tình hình hoạt động cho vay của Quỹ;

d) Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo 06 tháng gửi chậm nhất trước ngày 31 tháng 7 hàng năm;

b) Báo cáo năm được gửi chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính; riêng báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Quỹ hợp tác xã do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện được gửi chậm nhất là sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

5. Phương thức gửi báo cáo: Quỹ hợp tác xã thực hiện gửi báo cáo theo phương thức gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

6. Trường hợp đột xuất, Quỹ hợp tác xã có trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp thông tin, báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

7. Định kỳ hàng năm, Liên minh hợp tác xã các cấp thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

8. Quỹ hợp tác xã thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Điều 45. Đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ hợp tác xã

1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động hàng năm của Quỹ hợp tác xã, bao gồm:

a) Chỉ tiêu 1: Tăng trưởng dư nợ cho vay;

b) Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nợ xấu (bao gồm dư nợ các nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 theo kết quả phân loại nợ của Quỹ);

c) Chỉ tiêu 3: Kết quả tài chính hàng năm;

d) Chỉ tiêu 4: Tình hình chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn của Quỹ, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, chế độ báo cáo tài chính.

2. Khi tính toán các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ hợp tác xã tại khoản 1 Điều này, Quỹ hợp tác xã được loại trừ các yếu tố khách quan về:

a) Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả

kháng khác;

b) Thay đổi về chính sách của Nhà nước ảnh hưởng đến hoạt động của Quỹ hợp tác xã.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể phương thức xác định các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Quỹ hợp tác xã, phù hợp với đặc thù hoạt động của Quỹ hợp tác xã.

4. Liên minh hợp tác xã cùng cấp thực hiện giao chỉ tiêu và thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động hàng năm cho Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Điều này. Đại hội thành viên giao chỉ tiêu và thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động hàng năm cho Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã.

Chương V
GIẢI THỂ, PHÁ SẢN VÀ CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH QUỸ HỢP TÁC XÃ

Điều 46. Các trường hợp giải thể Quỹ hợp tác xã

Quỹ hợp tác xã giải thể khi thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Quỹ hợp tác xã địa phương không có đủ vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Điều 37 và điểm c khoản 4 Điều 58 Nghị định này.

2. Quỹ hợp tác xã bị các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Nghị định này đánh giá xếp loại C trong 05 năm liên tiếp theo quy định tại Nghị định này và tỷ lệ giá trị dư nợ cho vay (không bao gồm các khoản nhận ủy thác cho vay) trên vốn chủ sở hữu thấp hơn 20% trong 05 năm liên tiếp.

3. Tỷ lệ nợ xấu của Quỹ hợp tác xã trên tổng dư nợ cho vay cao hơn 50% vốn điều lệ thực có của Quỹ trong 05 năm liên tiếp.

4. Lũy kế chênh lệch thu chi âm lớn hơn hoặc bằng 75% số vốn điều lệ thực có của Quỹ hợp tác xã trong 05 năm liên tiếp.

5. Các trường hợp giải thể khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với Quỹ hợp tác xã trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; đại hội thành viên đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã.

Điều 47. Thẩm quyền quyết định giải thể Quỹ hợp tác xã

1. Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ:

a) Đối với Quỹ hợp tác xã trung ương: Trên cơ sở đề xuất của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu

tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc giải thể Quỹ hợp tác xã trung ương theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật liên quan;

b) Đối với Quỹ hợp tác xã địa phương: Trên cơ sở đề xuất của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh, ý kiến tham gia của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, phê duyệt chủ trương giải thể trước khi ban hành Quyết định giải thể Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật liên quan.

2. Đối với Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã: Việc quyết định giải thể Quỹ hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Luật Hợp tác xã và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 48. Hồ sơ, trình tự, thủ tục giải thể Quỹ hợp tác xã

1. Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Hồ sơ, trình tự, thủ tục giải thể Quỹ hợp tác xã thực hiện theo quy định như đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã: Hồ sơ, trình tự, thủ tục giải thể Quỹ hợp tác xã thực hiện theo quy định như đối với hợp tác xã.

Điều 49. Phá sản Quỹ hợp tác xã

Việc phá sản Quỹ hợp tác xã được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản và Điều 55 Luật Hợp tác xã (đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã).

Điều 50. Chuyển đổi mô hình hoạt động

1. Trường hợp Quỹ hợp tác xã chuyển đổi mô hình hoạt động từ mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang mô hình hợp tác xã hoặc ngược lại, Quỹ hợp tác xã phải thực hiện xây dựng phương án chuyển đổi, xác định rõ nghĩa vụ xử lý của Quỹ hợp tác xã hiện hành, phương án chuyển sang Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình mới (*phương án tài chính, quản lý điều hành, dư nợ cho vay*).

2. Thẩm quyền quyết định chuyển đổi mô hình:

a) Đối với Quỹ hợp tác xã trung ương thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định này;

b) Đối với Quỹ hợp tác xã địa phương chuyển đổi mô hình hoạt động từ mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang mô hình hợp tác xã: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định

chuyển đổi mô hình theo đề nghị của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh, trên cơ sở ý kiến của Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư và chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Đối với Quỹ hợp tác xã địa phương chuyển đổi mô hình hoạt động từ mô hình hợp tác xã sang mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển đổi mô hình theo đề nghị của Đại hội thành viên Quỹ hợp tác xã địa phương, trên cơ sở ý kiến của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư và chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chấp thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN[5]

Điều 51. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của các Quỹ hợp tác xã; hướng dẫn xử lý các vấn đề về tài chính khi tổ chức lại, chuyển đổi mô hình hoạt động các Quỹ hợp tác xã; hướng dẫn chế độ kế toán đối với Quỹ hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung văn bản pháp lý về tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền.

Điều 52. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Phối hợp với Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động cho vay của Quỹ hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã và tổ chức, triển khai thực hiện Nghị định này theo quy định của pháp luật.

---

[5] Điều 15 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 quy định như sau:

"*Điều 15. Trách nhiệm thực hiện và điều khoản thi hành*

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này và thực hiện công bố thủ tục hành chính theo quy định thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình.

2. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các thủ tục hành chính, dịch vụ công có yêu cầu nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy được thay thế bằng việc khai thác, sử dụng thông tin về cư trú theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.."

Điều 53. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Cân đối, bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hợp tác xã trung ương theo quy định tại Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư công.

2. Theo dõi, kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ hợp tác xã trung ương theo quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã và tổ chức, triển khai thực hiện Nghị định này theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý và xếp hạng Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 55. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

a) Phê duyệt Đề án thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này;

b) Giám sát việc tổ chức thực hiện và quản lý Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Quyết định thành lập, giải thể và phá sản các Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước được Hội đồng nhân dân cùng cấp chấp thuận, quyết định cấp vốn điều lệ cho Quỹ hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này và quyết định điều chỉnh vốn điều lệ trong quá trình hoạt động của Quỹ hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

c) Thanh tra, kiểm tra, giám sát toàn diện đối với hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương;

d) Báo cáo định kỳ hàng năm và đột xuất với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kết quả và tình hình hoạt động Quỹ hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này;

đ) Kiến nghị những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động Quỹ hợp tác xã; kiến nghị bổ sung, sửa đổi cơ chế chính sách cho hoạt động Quỹ hợp tác xã;

e) Hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về kết quả hoạt động của Quỹ hợp tác xã, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ theo thẩm quyền;

g) Các nội dung khác thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

Điều 56. Trách nhiệm của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Liên minh hợp tác xã Việt Nam cấp tỉnh

1. Liên minh hợp tác xã cùng cấp thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ hợp tác xã theo quy định tại Nghị định và các văn bản hướng dẫn liên quan.

2. Liên minh hợp tác xã cùng cấp thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Quỹ hợp tác xã hàng năm theo quy định tại Nghị định và các văn bản hướng dẫn liên quan.

3. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức theo dõi, tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động của hệ thống Quỹ hợp tác xã để đề xuất, báo cáo với Thủ tướng Chính phủ về định hướng phát triển hệ thống Quỹ hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện một số quyền hạn và trách nhiệm do cơ quan có thẩm quyền giao đối với Quỹ hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 57. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, bãi bỏ các nội dung quy định tại:

a) Điều 2; khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 3; khoản 2 Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 11 Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

b) Khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

c) Điểm a và b khoản 4 Điều 24 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

Điều 58. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với việc thực hiện các hợp đồng tín dụng, chứng thư bảo lãnh và các cam kết đã ký giữa Quỹ hợp tác xã và các bên liên quan trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo đúng các thỏa thuận đã ký kết tại hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh và các thỏa thuận khác. Trường hợp sửa đổi, bổ sung các thỏa thuận đã ký giữa Quỹ hợp tác xã và các bên liên quan được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này, trường hợp số dư dự phòng rủi ro của Quỹ hợp tác xã thừa so với số phải trích thì phần chênh lệch thừa được hoàn nhập vào thu nhập; trường hợp số dư dự phòng rủi ro của Quỹ hợp tác xã thiếu so với số phải trích, trong vòng 12 tháng, Quỹ hợp tác xã thực hiện bổ sung dự phòng rủi ro theo quy định.

3. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo quy định tại Thông tư số 81/2007/TT-BTC ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã được bổ sung tăng vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã nhưng không quá số vốn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Quỹ hợp tác xã phải trình cấp có thẩm quyền quy định lãi suất cho vay, lãi suất quá hạn của Quỹ theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này. Trong thời gian chưa ban hành lãi suất, Quỹ hợp tác xã được áp dụng lãi suất hiện hành để thực hiện cho vay.

5. Đối với các Quỹ hợp tác xã đã thành lập và đang hoạt động trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực: Tối đa trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các Quỹ hợp tác xã phải rà soát, tổ chức sắp xếp lại:

a) Mô hình hoạt động của Quỹ hợp tác xã;

b) Cơ cấu tổ chức, bộ máy của Quỹ hợp tác xã;

c) Bổ sung vốn điều lệ tối thiểu của Quỹ hợp tác xã địa phương theo đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 và điểm a khoản 2 Điều 37 Nghị định này;

d) Đăng ký lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương tại Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh quyết định thành lập đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

6. Chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã được bổ nhiệm theo Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và ban hành Quy chế hoạt động bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã được bổ nhiệm thành Tổng giám đốc, Phó Giám đốc theo quy định tại Nghị định này.

7. Đổi tên Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và ban hành Quy chế hoạt động bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã thành Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam. Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam kế thừa các quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

Điều 59. Tổ chức thực hiện Nghị định

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh, Chủ tịch và Giám đốc các Quỹ hợp tác xã, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 12 /VBHN-BTC

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (05b).

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2023

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chi